

학습 안내

Hướng dẫn

- **Mục tiêu bài học**
- **Ngữ pháp**
- **Từ vựng**
- **Thông tin·Văn hóa**

Gửi thư, Cách nói câu đề nghị
(으)로, -(으)십시오
Bưu phẩm, Bưu kiện/ Vận chuyển
Dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế EMS



대화 1 Hội thoại 1



Chị Monika đi đến bưu điện. Bạn hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

어떻게 오셨습니까?

Vì sao đến?

Tại Hàn Quốc, có thể sử dụng khi hỏi lý do vì sao đến nơi đây, và cũng có thể sử dụng để hỏi đến nơi đây bằng phương tiện giao thông nào.

가: 어떻게 오셨습니까?

Vì sao đến đây?

나: 배가 아파서 왔어요.

Vì đau bụng nên đến.

가: 여기까지 어떻게 오셨습니까?

Đến đây bằng cách nào?

나: 지하철로 왔어요.

Đã đi đến bằng tàu điện ngầm.

우체국 직원

어떻게 오셨습니까?

Chị đến có việc gì ạ?

모니카

엽서를 보내고 싶은데요.

Tôi muốn gửi bưu thiếp.

우체국 직원

어디로 보내실 겁니까?

Chị muốn gửi đi đâu ạ?

모니카

필리핀으로 보낼 겁니다.

Tôi muốn gửi đi Philippin.

우체국 직원

엽서를 여기에 올려놓으세요. 그런데 받는 사람의 우편번호가 없네요. 우편번호를 쓰세요.

Chị hãy đặt bưu thiếp lên đây. Nhưng, chị chưa viết mã bưu chính của người nhận. Chị hãy viết mã bưu chính vào đây.

-(으)ㄹ 겁니다/겁니다
Sẽ đi

· 우리 회사가 내년에는 더욱 발전할 겁니다.
Công ty chúng ta sang năm sẽ phát triển hơn nhiều.



Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi phải không? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi ở dưới đây nhé.

1. 모니카 씨는 왜 우체국에 갔어요? Tại sao chị Monika lại đến bưu điện?
2. 모니카 씨는 엽서를 어디로 보낼 겁니까? Chị Monika gửi bưu thiếp đi đâu?

정답 1. 엽서를 보내려고 우체국에 갔어요.
2. 필리핀으로 보낼 겁니다.



어휘 1 Từ vựng 1

우편물 Bưu kiện



Bạn hãy tìm hiểu về từ vựng liên quan đến bưu kiện và từ vựng khi gửi bưu kiện ở bưu điện nhé?



편지
bức thư



편지 봉투
phong bì thư



엽서
bưu thiếp



카드
thiệp, card



편지를 쓰다
viết thư



우표를 붙이다
dán tem



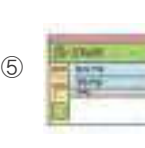
편지를 보내다
gửi thư

- 외국에 있는 친구에게 편지를 보냈어요. Tôi đã gửi thư cho bạn ở nước ngoài.
- 친구가 나에게 크리스마스 카드를 보냈습니다. Bạn đã gửi cho tôi thiệp chúc mừng giáng sinh.



Bạn đừng nhìn vào từ vựng ở trên và hãy trả lời câu hỏi.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.



㉠ 이메일

㉡ 엽서

㉢ 우표

㉣ 카드

㉤ 편지

정답 ①㉣ ②㉤ ③㉡ ④㉢ ⑤㉠



Ngữ pháp này biểu thị phương hướng hoặc điểm đến của hành động. Nó chỉ kết hợp với danh từ.

자음 (phụ âm) + 으로	모음 (nguyên âm), 자음 (phụ âm) 'ㄹ' + 로
한국 → 한국으로	인도네시아 → 인도네시아로 서울 → 서울로

- 가: 어디로 가세요? Anh đi đâu vậy? 나: 하노이로 갑니다. Tôi đi Hà Nội.
- 내일 한국으로 갑니다. Ngày mai tôi đi Hàn Quốc.
- 오른쪽으로 돌아가세요. Anh hãy đi về phía phải.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '(으)로' chỉ điểm đến và '에' chỉ địa điểm

'(으)로' và '에' biểu thị điểm đến mà hành động hướng tới. Trong đó '(으)로' biểu thị điểm đến kết hợp với các động từ như '도착하다, 이르다, 다다르다 - đến' còn '에' sử dụng khi biểu thị phương hướng, hướng đi hoặc địa điểm đi qua.

- 서울에 도착했다.(O) 서울로 도착했다.(X) Tôi đã đến Seoul.
- 부산에 떠났다.(X) 부산으로 떠났다.(O) Tôi đã rời đi Busan.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '(으)로' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn câu trả lời thích hợp để hoàn thành hội thoại.

2. 대화를 읽고 맞는 답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại và chọn câu trả lời đúng.

1)

가: 주말에 뭐 했어요? Cuối tuần anh (chị) đã làm gì?

나: _____.

① 부산으로 여행을 할 거예요

② 부산으로 여행을 갔다 왔어요

2)

가: 편지를 보내려고 합니다. Tôi định gửi thư.

나: _____?

① 어디로 보내실 거예요

② 어디에서 보내실 거예요

정답 1) ② 2) ①



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

좀 천천히 말씀해 주세요. Xin anh nói chậm chậm thôi.

가: 천오백 원이에요. Của anh là 1.500 Won.

나: 죄송하지만 좀 천천히 말씀해 주세요. Xin lỗi, xin anh nói chậm chậm thôi.



대화 2 Hội thoại 2



Tuấn đang nói chuyện với nhân viên bưu điện. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại và đọc theo.

투 안 베트남으로 소포를 보내려고 하는데.
Tôi muốn gửi bưu kiện về Việt Nam.

우체국 직원 상자를 저울에 올려놓으십시오.
Anh hãy đặt bưu kiện lên cân giúp tôi.

투 안 호찌민까지 얼마나 걸릴까요?
Tôi muốn gửi đi thành phố Hồ Chí Minh thì mất bao lâu?

우체국 직원 배편은 한두 달 정도 걸리고 항공편은
열흘에서 2주 정도 걸립니다.
Gửi bằng đường biển sẽ mất khoảng 1 hoặc 2 tháng còn gửi bằng đường hàng không sẽ mất khoảng từ 10 ngày đến 2 tuần.

투 안 좀 급해서 그러는데 제일 빠른 걸로 해 주
세요.
Tôi cần gửi gấp nên hãy chuyển cho tôi bằng cách nhanh nhất.

우체국 직원 국제 특급이 제일 빠르는데 국제 특급으로
보내시겠습니까?
Gửi chuyển phát nhanh quốc tế là nhanh nhất, anh gửi chuyển phát nhanh quốc tế không ạ?

투 안 네, 그걸로 해 주세요.
Vâng, chuyển bằng cách đó cho tôi.

한두

một hai, một hoặc hai

- 일년에 한두 번 가족과 함께 여행을 합니다.
Một năm tôi đi du lịch cùng gia đình một hai lần.

얼마나 걸릴까요?

Mất khoảng bao nhiêu?

- 자카르타에서 한국까지 비행기로 얼마나 걸릴까요?
Từ Hà Nội đến Hàn Quốc đi bằng máy bay thì mất bao lâu?

정도 **khoảng**

- 일주일 정도 병원에 다녀야 합니다.
Tôi đi bệnh viện khoảng một tuần.



Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi phải không? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi ở dưới đây nhé.

1. 베트남 호찌민까지 항공편으로 얼마나 걸려요?
Gửi đi thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam bằng đường hàng không thì mất bao lâu?
2. 제일 빠른 우편은 뭐예요? Dịch vụ bưu điện gửi nhanh nhất là loại nào ạ?

정답 1. 열흘에서 2주 정도 걸려요. 2. 국제 특급이에요.

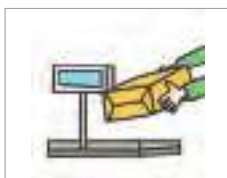


어휘 2 Từ vựng 2

소포/택배 Bưu kiện/ Vận chuyển



Từ vựng liên quan về bưu kiện/ vận chuyển và những biểu hiện có những từ gì nhỉ?



저울에 올려놓다
đặt lên cân



무게를 재다
đo trọng lượng



소포를 보내다
gửi bưu kiện



소포를 받다
nhận bưu kiện

- 소포를 저울에 올려놓으세요. Hãy đặt bưu kiện lên cân.
- 소포를 받으면 기분이 좋아요. Khi nhận được bưu kiện tâm trạng thật vui.



일반 우편
thư thường



등기 우편
gửi bảo đảm



국제 특급(EMS)
thư chuyển phát nhanh
quốc tế (EMS)



택배
vận chuyển

- 국제 특급으로 보내면 제일 빨라요. Gửi thư chuyển phát nhanh quốc tế là nhanh nhất.
- 요즘은 택배를 이용하는 사람들이 많아졌어요.
Đạo này mọi người sử dụng dịch vụ vận chuyển nhiều lên.



Bạn hãy xem lại những từ vựng đã học ở trên và làm bài luyện tập nhé?

1. 그림에 맞는 표현을 <보기>에서 골라 넣으세요.

Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



1)

2)

3)

4)

보기

무게를 재다

소포를 보내다

저울에 올려놓다

소포를 받다

정답 1) 저울에 올려놓다 2) 무게를 재다 3) 소포를 보내다 4) 소포를 받다



Đây là đuôi kết thúc dạng mệnh lệnh, biểu thị sự tôn trọng mang tính cách thức. Theo đó, ngữ pháp này được sử dụng khi đưa ra mệnh lệnh một cách trịnh trọng hoặc khi khuyến khích làm gì đó trong các tình huống trang trọng như hội nghị, thuyết trình, báo cáo v.v.

자음(phụ âm) → -으십시오	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → -십시오
올려놓다 → 올려놓으십시오	보내다 → 보내십시오 살다 → 사십시오

- 가: 신용카드를 잃어버렸는데 어떻게 해야 돼요? Tôi làm mất thẻ tín dụng rồi, phải làm thế nào bây giờ ạ?
나: 이 전화번호로 전화를 **거십시오**. Anh hãy gọi điện đến số điện thoại này.
- 가: 소포를 보내고 싶습니다. Tôi muốn gửi bưu kiện.
나: 이 저울 위에 **올려놓으십시오**. Anh hãy đặt lên cân này giúp tôi.

Khi ngữ pháp '-(으)십시오' kết hợp với động từ có phụ âm cuối là 'ㄹ' thì 'ㄹ' sẽ bị loại bỏ.

- 오늘 저녁까지 이것을 **만드십시오**. Anh hãy làm cái này đến tối hôm nay nhé.
- 다음 달까지 기숙사에서 **사십시오**. Hãy sống ở kí túc xá cho đến tháng sau.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '-(으)십시오' và '-(으)세요'

'-(으)십시오' và '-(으)세요' biểu thị mệnh lệnh nào đó. Trong đó '-(으)십시오' sử dụng trong tình huống mang tính trịnh trọng, đem lại cảm giác cứng nhắc còn '-(으)세요' sử dụng trong tình huống thân mật hơn đối với người trên có quan hệ thân thiết hoặc đối với người không thân thiết.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)십시오' rồi chứ? Bây giờ hãy nối các câu đúng.

2. 다음의 문장에 이어질 문장을 찾아 연결하세요. Hãy tìm và nối câu đúng với các câu dưới đây.

- | | | | |
|---------------------|---|---|--------------------|
| ① 무게를 재야 합니다. | • | • | ㉠ 우표를 붙이십시오. |
| ② 우표를 안 붙였습니다. | • | • | ㉡ 여기에서 기다리십시오. |
| ③ 지금 들어가면 안 됩니다. | • | • | ㉢ 여기에 주소를 쓰십시오. |
| ④ 보내는 사람의 주소가 없습니다. | • | • | ㉣ 소포를 저울에 올려놓으십시오. |

정답 ①㉣ ②㉠ ③㉡ ④㉢



활동 Hoạt động

표를 보고 <보기>처럼 이야기해 보세요. Bạn hãy xem bảng và nói theo như <Mẫu>.

지역 Khu vực	국제특급(EMS) Gửi chuyển phát nhanh quốc tế (EMS)	보통 우편 Gửi thường
중국, 베트남 Trung Quốc, Việt Nam	2~3일 2~3 ngày	5일 5 ngày
태국, 필리핀 Thái Lan, Philippin	3~4일 3~4 ngày	7일 7 ngày
인도네시아, 스리랑카 Bangladesh, Sri Lanka	5~6일 5~6 ngày	10일 10 ngày

보기



중국

가: 중국으로 카드를 보내려고 해요.

Tôi muốn gửi cái thẻ này đến Trung Quốc.

나: 카드를 저울 위에 올려 놓으십시오.

Xin hãy đặt thẻ lên cân.

가: 중국까지 얼마나 걸려요?

Gửi đến Trung Quốc mất bao lâu vậy?

나: 국제 특급은 2, 3일 걸리고 보통 우편은 5일 정도 걸립니다.

Chuyển phát quốc tế đặc biệt mất 2,3 ngày; chuyển phát thường mất 5 ngày.

가: 그럼 특급 우편으로 해 주세요.

Vậy cho tôi đăng ký hình thức chuyển phát đặc biệt.

1)



태국

2)



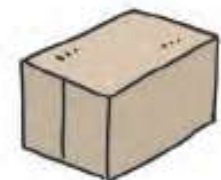
베트남

3)



인도네시아

4)



스리랑카

정답

1) 가: 태국으로 편지를 보내려고 해요.

나: 편지를 저울 위에 올려놓으십시오.

가: 태국까지 얼마나 걸려요?

나: 국제 특급은 2, 3일 걸리고 보통 우편은 7일 걸립니다.

가: 그럼 특급 우편으로 해 주세요.

2) 가: 베트남으로 엽서를 보내려고 해요.

나: 엽서를 저울 위에 올려놓으십시오.

가: 베트남까지 얼마나 걸려요?

나: 국제 특급은 3, 4일 걸리고 보통 우편은 5일 걸립니다.

가: 그럼 특급 우편으로 해 주세요.

3) 가: 인도네시아로 카드를 보내려고 해요.

나: 카드를 저울 위에 올려놓으십시오.

가: 인도네시아까지 얼마나 걸려요?

나: 국제 특급은 5, 6일 걸리고 보통 우편은 10일 걸립니다.

가: 그럼 특급 우편으로 해 주세요.

4) 가: 스리랑카로 소포를 보내려고 해요.

나: 소포를 저울 위에 올려놓으십시오.

가: 스리랑카까지 얼마나 걸려요?

나: 국제 특급은 5, 6일 걸리고 보통 우편은 10일 걸립니다.

가: 그럼 특급 우편으로 해 주세요.



국제 특급 우편 서비스

Dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế EMS

- + 국제 특급 우편 서비스는 급한 편지나 서류, 소포 등을 가장 빠르고 안전하게 외국으로 배달해 주는 서비스입니다. 국제특급으로 발송한 우편물의 경우에는 국제적으로 연결된 컴퓨터망을 통해 배달 여부가 즉시 조회됩니다. 컴퓨터 조회가 되지 않을 경우에도 이용자가 원하면 팩스나 이메일을 통해 조회하고 그 결과를 알려드립니다. 현재 150개국으로 발송이 가능합니다.

Dịch vụ bưu điện chuyển phát nhanh quốc tế là dịch vụ vận chuyển thư từ, tài liệu hay bưu kiện cần gấp v.v... ra quốc tế một cách nhanh chóng và an toàn. Với những bưu phẩm được chuyển bằng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, bạn có thể kiểm tra quá trình vận chuyển bưu phẩm bằng hệ thống mạng máy tính được kết nối quốc tế. Trong trường hợp không kiểm tra được bằng hệ thống mạng máy tính, người gửi có thể kiểm tra và nhận thông tin kết quả qua fax hoặc thư điện tử. Hiện nay dịch vụ này có thể chuyển phát đi 150 quốc gia trên toàn thế giới.

+보낼 수 있는 물품 Những vật phẩm có thể gửi



편지
thư



서류
chứng từ



옷
quần áo



책
sách



화장품
mỹ phẩm

+보낼 수 없는 물품 Những vật phẩm không thể gửi



음식물
thức ăn



한약
thuốc bắc



동물류
động vật



식물류
thực vật



폭발성/가연성 물질
vật dễ cháy nổ



금·은 등의 귀금속
đồ vật quý vàng, bạc



신용카드
thẻ tín dụng
trả sau



현금(지폐, 동전)
tiền mặt
(tiền giấy, tiền xu)



여행자 수표
séc du lịch



항공권
vé máy bay



Bạn hãy nghe từ số 1 đến số 2 xem tranh và lựa chọn câu trả lời đúng với câu hỏi. Trước khi nghe bạn hãy xem kỹ câu hỏi và tranh.

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.

Hãy xem tranh và chọn đáp án đúng.



Track 93

1.



이것은 무엇입니까? Đây là gì?

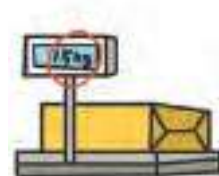
①

②

③

④

2.



지금 무엇을 합니까? Đang làm gì?

①

②

③

④



Bạn hãy nghe hội thoại từ số 3 đến số 5 và lựa chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe bạn hãy xem kỹ câu hỏi.

[3~5] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

Bạn hãy lắng nghe đoạn hội thoại và lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi.

3. 여기는 어디입니까? Đây là đâu?

① 약국

② 은행

③ 백화점

④ 우체국

4. 남자는 왜 여기에 왔습니까? Tại sao nhân vật nam này lại đến đây?

① 편지를 보내려고 왔습니다.

② 택배를 받아야 해서 왔습니다.

③ 여자를 만나고 싶어서 왔습니다.

④ 택배 물품을 전달하려고 왔습니다.

5. 베트남으로 엽서를 보낼 때 국제 특급은 며칠이 걸립니까?

Khi gửi bưu thiếp về Việt Nam theo hình thức chuyển phát nhanh thì mất bao nhiêu ngày?

① 3일

② 4일

③ 7일

④ 10일

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 소포입니다. Là bưu phẩm.
③ 여: 편지입니다. Là bức thư.
2. ① 남: 편지를 씁니다. Viết thư.
③ 남: 돈을 찾습니다. Rút tiền.
3. 여: 중국으로 소포를 보내려고 합니다. Gửi bưu phẩm đi Trung Quốc.
남: 안에 무엇이 있습니까? Ở bên trong có cái gì?
여: 옷하고 책이 있어요. Có quần áo và sách.
4. 남: (딩동 덩동) 모니카 씨, 계세요? (Tiếng chuông kêu) Có chị Monika ở đây không?
여: 네. 그런데 누구세요? Vâng, ai đấy ạ?
남: 택배 왔습니다. Chị có bưu phẩm.
5. 여: 베트남으로 엽서를 보내려고 하는데 얼마나 걸릴까요?
Tôi định gửi bưu thiếp về Việt Nam thì mất bao lâu ạ?
남: 국제 특급은 4일 정도 걸리고 일반 우편은 7일에서 10일 정도 걸려요.
Dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế thì mất khoảng 4 ngày, dịch vụ chuyển phát thường thì mất khoảng 7 đến 10 ngày.
여: 그럼 국제 특급으로 할게요. Vậy thì cho tôi gửi chuyển phát nhanh quốc tế.

정답 1. ③ 2. ② 3. ④ 4. ④ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

L-29

1. 잘 듣고 이어지는 말로 알맞은 것을 고르십시오.

Nghe kỹ và hãy lựa chọn câu tiếp nối.

- ① 배편으로 보내면 좀 싸요.
③ 특급으로 하면 3일 정도예요.
- ② 저쪽에 편지 봉투가 있어요.
④ 소포를 저울 위에 올려 주세요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 배송을 하는 데 얼마나 걸릴까요?
Nếu gửi bưu điện thì mất khoảng bao lâu?

정답 1. ③





Bạn hãy xem bức tranh từ số 1 đến số 2 và chọn câu đúng với tranh. Bạn hãy nhớ lại từ vựng đã học ở trên và lựa chọn câu đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.

Bạn hãy xem bức tranh lựa chọn câu đúng với tranh.

1. 
 - ① 카드입니다.
 - ② 엽서입니다.
 - ③ 이메일입니다.
 - ④ 편지 봉투입니다.
2. 
 - ① 우표를 삽니다.
 - ② 엽서를 씁니다.
 - ③ 돈을 찾습니다.
 - ④ 통장 정리를 합니다.



Từ số 3 đến số 5 là phần lựa chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống cho phù hợp với hội thoại. Bạn hãy đọc kỹ đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.

가: 편지를 _____ 해요. 이 근처에 우체국이 있어요?
 Tôi _____ thư. Gần đây có bưu điện không?

나: 이 근처에는 없고 지하철역 쪽으로 가야 해요.
 Ở gần đây thì không có, phải đi đến phía ga tàu điện ngầm.

 - ① 받으려고
 - ② 보내려고
 - ③ 읽으려고
 - ④ 찾으려고
4.

가: 소포를 보내고 싶어요. Tôi muốn gửi bưu phẩm.

나: 그럼 _____ 위에 소포를 올려놓으세요.
 Vậy hãy đặt bưu phẩm lên trên _____.

 - ① 전화
 - ② 저울
 - ③ 우표
 - ④ 봉투
5.

가: 손님, 받는 사람의 주소가 없네요. 받는 사람의 주소를 _____.
 Quý khách, không có địa chỉ của người nhận. _____ địa chỉ của người nhận.

나: 네, 알겠습니다. 여기 있어요. Vâng, tôi biết rồi. Đây ạ.

 - ① 쓰네요
 - ② 쓰십시오
 - ③ 썼습니다
 - ④ 쓰지 마세요

정답 1. ③ 2. ④ 3. ② 4. ② 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 이 소포를 항공편으로 보내고 싶는데 _____이/가 많이 나올 것 같아서 걱정입니다.
Tôi muốn gửi bưu kiện này theo đường hàng không nhưng _____ nhiều nên hơi lo.

① 기간 ② 요금 ③ 우표 ④ 포장

2. 저는 미용사 _____을 따고 싶어서 일요일에 미용 교육을 받습니다.
Tôi muốn lấy _____ thợ làm tóc nên tôi học lớp làm tóc vào ngày chủ nhật.

① 신분증 ② 등록증 ③ 자격증 ④ 학생증

3. 다음 안내문에 대한 설명으로 맞지 않는 것은 무엇입니까?
Giải thích nào không đúng với nội dung bảng hướng dẫn sau?

<컴퓨터 무상 교육> Học tin học miễn phí

*일시 : 5월 20일(금) 16:00 ~ 17:00
Thời gian: ngày 20 tháng 5 (thứ sáu) 16:00-17:00
*장소 : 주민 센터 3층
Địa điểm: lầu 3 trung tâm quản lý cư dân
*문의 : 02-345-2324 Liên lạc : 02-345-2324

- ① 컴퓨터 수업은 오후에 시작합니다.
② 한 시간 동안 교육을 할 예정입니다.
③ 컴퓨터를 배우려면 돈을 내야 합니다.
④ 주민 센터 삼 층에서 컴퓨터를 배웁니다.

정답 1. ② 2. ③ 3. ③

